

TÒA ÁN NHÂN DÂN

HUYỆN TC

TỈNH TRÀ VINH

Bản án số: 71/2024/DS-ST

Ngày: 18 -7-2024

“V/v tranh chấp hợp đồng góp hội và
thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TC, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Quyền

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hồng Quân;

Bà Trang Thị Cẩm Nhuận.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Thành- Thư ký Tòa án nhân dân huyện TC, tỉnh Trà Vinh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TC tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Cường- Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2024, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân huyện TC xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 63/2023/TLST-DS ngày 25 tháng 10 năm 2023; về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự về góp hội và thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 99/2024/QĐXXST-DS, ngày 27 tháng 5 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa số: 105/2024/QĐST-DS ngày 08 tháng 7 năm 2024; giữa:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1978 (có mặt).

Địa chỉ: ấp C, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh

- Bị đơn: 1/ Ông Chung Văn H, sinh năm 1966 (vắng mặt).

2/ Anh Chung Phước H1, sinh năm 1997 (vắng mặt).

3/ Chị Chung Thị Thu T1, sinh năm 1992 (vắng mặt).

4/ Anh Chung Phước N, sinh năm 2006 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp C, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của ông H, chị T1, anh H1 và anh N:

- Anh Huỳnh Duy K, sinh năm 1992 theo văn bản ủy quyền ngày 21/3/2024 (có mặt).

- Anh Huỳnh Minh T2, sinh năm 1994 theo văn bản ủy quyền ngày 21/3/2024 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp T, xã H, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 12-01-2023 trong quá trình giải quyết nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà có mở nhiều dây hụi do bà làm chủ hụi, trong đó có dây hụi 3.000.000 đồng khai ngày 28-6-2016, chỉ thỏa thuận bằng lời nói không có làm văn bản, bà có giao danh sách hụi viên cho các hụi viên tham gia, có 25 phần, huê hồng đầu thảo hưởng 1.200.000 đồng/lần hốt, 01 tháng khai 01 lần. Trong dây hụi này bà Nguyễn Thị L tham gia 01 phần (tên trong dây hụi là L- H) và đóng được 08 lần hụi sống, đến lần khai thứ 09 bà L kêu hụi 630.000 đồng và hốt được 60.720.000 đồng. Bà đã giao hụi cho bà L và ông H đầy đủ nhưng vì tin tưởng lẫn nhau nên không yêu cầu bà L và ông H viết biên nhận tiền hụi. Các lần kêu hụi trước và sau khi hốt hụi đến kỳ 16 bà L và ông H đóng hụi đầy đủ. Từ kỳ khai hụi thứ 17 đến kỳ khai hụi thứ 25 bà L và ông H không đóng hụi chết cho bà nữa. Do đó bà T phải choàng cho bà L và ông H 09 lần hụi chết với số tiền là 27.000.000 đồng. Tuy nhiên sau nhiều lần bà đến nhà đòi tiền hụi nhiều lần thì bà L có trả cho bà T 2.500.000 đồng và bà L có ký tên trong biên nhận ngày 27-8-2018 còn nợ bà T số tiền 24.500.000 đồng. Do ông H và bà L là vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân với bà L. Ông H và bà L có 03 người con chung là chị Chung Thị Thu T1 và anh Chung Phước H1, anh Chung Phước N. Đến năm 2023 bà L chết (cha mẹ ruột của bà L chết trước bà L).

Do đó bà yêu cầu ông Chung Văn H và hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị L gồm: Ông Chung Văn H, chị Chung Thị Thu T1 và anh Chung

Phước H1, anh Chung Phước N (do ông Chung Văn H làm đại diện) phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T tổng số tiền 24.500.000 đồng của dây mở ngày 28-6-2016 DL loại hui 3.000.000 đồng có 25 phần, do bà Nguyễn Thị T làm đầu thảo. Bà không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn ông Chung Văn H, chị Chung Thị Thu T1, anh Chung Phước H1 và anh Chung Phước N do anh Huỳnh Duy K đại diện trình bày: Việc bà Nguyễn Thị L có chơi hui do bà Nguyễn Thị T làm đầu thảo hay không, ở các dây hui nào và đóng với số tiền bao nhiêu thì bị đơn Chung Phước H1, Chung Thị Thu T1, Chung Phước N, Chung Văn H không biết, chữ ký trong biên nhận mà bà T đưa ra không biết có phải chữ ký của bà L hay không.

Bà T yêu cầu Chung Phước H1, Chung Thị Thu T1, Chung Phước N, Chung Văn H trả số tiền hui là 24.500.000 đồng thì Chung Phước H1, Chung Thị Thu T1, Chung Phước N, Chung Văn H không đồng ý.

Những vấn đề các bên đương sự thống nhất: Không có.

Những vấn đề các bên đương sự không thống nhất:

Bà yêu cầu ông Chung Văn H và hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị L gồm: Ông Chung Văn H, chị Chung Thị Thu T1 và anh Chung Phước H1, anh Chung Phước N (do ông Chung Văn H làm đại diện) phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T tổng số tiền 24.500.000 đồng của dây mở ngày 28-6-2016 DL loại hui 3.000.000 đồng có 25 phần, do bà Nguyễn Thị T làm đầu thảo. Bà T không yêu cầu tính lãi. Các đồng bị đơn không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của nguyên đơn.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đúng trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 26, 35, 39, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 468 và 471 của Bộ luật dân sự; Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hui biểu phường và

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Vì đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T. Buộc ông Chung Văn H, chị Chung Thị Thu T1, anh Chung Phước H1 và anh Chung Phước N trả tiền hụi còn nợ bà Nguyễn Thị T đã đóng tổng cộng 24.500.000 đồng. Buộc ông Chung Văn H, chị Chung Thị Thu T1, anh Chung Phước H1 và anh Chung Phước N chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn không có yêu cầu phản tố. Các đương sự không có mặt và không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T khởi kiện “Tranh chấp hợp đồng dân sự về góp hụi và thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại”. Đồng thời bị đơn ông Chung Văn H, chị Chung Thị Thu T1, anh Chung Phước H1 và anh C Phước N cư trú tại ấp C, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh nên xác định đây là vụ án dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TC theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị T yêu cầu ông Chung Văn H, chị Chung Thị Thu T1, anh Chung Phước H1 và anh Chung Phước N trả tiền hụi mà bà đã choàng cho bà Nguyễn Thị L và ông Chung Văn H tổng cộng bằng 24.500.000 đồng (Loại hụi 3.000.000 đồng, mở ngày 28-6-2016, có 25 phần, mỗi tháng khai 01 lần). Bà không yêu cầu tính lãi.

Xét hợp đồng góp hụi giữa bà T với ông H và bà L là có thật. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T cung cấp được danh sách hụi viên của dây hụi (bút lục 04) và các hụi viên cũng xác nhận bà Nguyễn Thị L cùng tham gia chơi chung dây hụi này, tên bà L trong dây hụi là Lai Hiệp (bút lục 37-45). Bên cạnh đó, bà T cung cấp được biên nhận ngày 28/7/2018 (bút lục 74) có chữ ký của bà L thể hiện ông bà có nợ bà T số tiền hụi 24.500.000 đồng. Số tiền trong biên nhận cũng phù hợp với lời trình bày của bà T từ kỳ khai hụi thứ 17 đến kỳ khai hụi thứ 25 bà L và ông H không đóng hụi chết cho bà T nữa. Từ những căn cứ trên cho thấy việc bà T có chơi hụi như bà trình bày là có thật và số tiền nợ bà T trình bày là có căn cứ. Đồng thời mặc dù người trực tiếp đứng ra giao dịch với bà T là bà L, tuy nhiên việc giao dịch diễn ra trong thời kỳ hôn nhân, ông H cũng không phản đối việc bà L chơi hụi. Do đó căn cứ quy định Điều 27 và 37 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 thì ông H cũng phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà L trong giao dịch hụi này. Tuy nhiên do bà L đã chết nên những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà L là ông Chung Văn H, chị Chung Thị Thu T1, anh Chung Phước H1 và anh Chung Phước N phải có nghĩa vụ cùng ông H trả khoản tiền hụi còn nợ trên phần di sản của bà L để lại. Do đó yêu cầu của bà T về việc buộc ông H, chị T1, anh H1 và anh N trả tiền hụi mà bà T đã choàng cho bà L và ông H là 24.500.000 đồng là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tại phiên tòa Anh K và chị T1 cho rằng thời điểm bà L chơi hụi gia đình không ai biết. Việc bà T có giao hụi cho bà L hay không gia đình cũng không biết. Tuy nhiên tại phiên tòa chị T1 cũng thừa nhận khi bà L còn sống, bà T có đến nhà bà L đòi tiền hụi. Do đó đủ cơ sở khẳng định gia đình bà L đều biết bà L chơi hụi của bà T và bà T đòi tiền hụi của bà L. Đồng thời chị T1 cho rằng không yêu cầu giám định chữ ký trong biên nhận do bà T cung cấp là do gia đình không lưu giữ giấy tờ gì có chữ ký của bà L. Tuy nhiên trong quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ số 05/QĐ-YCCCTLCC ngày 16-4-2024 Tòa án nhân dân huyện TC có nêu rõ: nếu không cung cấp được thì có văn bản nêu rõ lý do nhưng bị đơn đã không thực hiện. Tại phiên tòa chủ tọa phiên tòa có giải thích rõ nếu bị đơn có yêu cầu giám định chữ ký của bà L thì cứ làm đơn yêu cầu, không cung cấp được chứng cứ thì có thể yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ tại Công ty B mà bà L đã ký hợp đồng và cho bà T1 05 phút tạm ngừng để điện thoại trao đổi với những người

thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà L nhưng sau khi trao đổi xong bà T1 vẫn không yêu cầu giám định. Chị T1 cho rằng năm 2018, bà L uống rượu nên không tỉnh táo dù chữ viết và ký tên trong biên nhận do bà T cung cấp là của bà L thật thì cũng không có giá trị pháp lý. Tuy nhiên chị T1 không chứng minh được thời điểm trong biên nhận bà T cung cấp, bà L bị Tòa án tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự do đó những giao dịch của bà L vẫn được công nhận theo quy định. Việc chị cho rằng bà T đòi nợ không rõ ràng, tuy nhiên theo tranh luận và hỏi đáp tại phiên tòa thể hiện bà T có đến tận nhà bà L đòi nợ hui có từng gặp ông Hiệp chồng bà L và chị T1 con bà L, việc không rõ ràng là do gia đình không tự làm rõ với nhau để san sẻ nghĩa vụ cùng nhau. Đối với việc bị đơn cho rằng bà T không khởi kiện từ sau ngày bà L viết biên nhận mà đợi đến khi bà L chết mới khởi kiện đã được nguyên đơn trả lời rõ ràng là do bà L hứa hẹn trả dần nên bà T tạo điều kiện và không khởi kiện đến khi phát sinh tranh chấp này.

Từ những cơ sở nhận định trên và các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đủ cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T; Buộc ông Chung Văn H, chị Chung Thị Thu T1, anh Chung Phước H1 và anh Chung Phước N trả tiền hui mà bà L và ông H còn nợ là 24.500.000 đồng.

[3] Ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TC là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Buộc bị đơn ông Chung Văn H, chị Chung Thị Thu T1, anh Chung Phước H1 và anh Chung Phước N phải chịu theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 91, 147 và Điều 227, 228, 273, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 471 và Điều 615 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ các Điều 27, 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính phủ về họ, hui biểu phùng;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

2. Buộc ông Chung Văn H và hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị L gồm: Ông Chung Văn H, chị Chung Thị Thu T1 và anh Chung Phước H1, anh Chung Phước N phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T tổng số tiền 24.500.000 đồng của dây mở ngày 28-6-2016 loại hụi 3.000.000 đồng có 25 phần, do bà Nguyễn Thị T làm đầu thảo.

Hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị L gồm: Ông Chung Văn H, chị Chung Thị Thu T1 và anh Chung Phước H1, anh Chung Phước N chỉ phải thực hiện nghĩa vụ tài sản (kể cả án phí) trong phạm vi di sản mà bà Nguyễn Thị L chết để lại.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án), cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí: Buộc ông Chung Văn H và hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị L gồm: Ông Chung Văn H, chị Chung Thị Thu T1 và anh Chung Phước H1, anh Chung Phước N phải chịu 1.225.000 đồng án phí dân sự.

Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp 612.500 đồng theo biên lai thu tiền số 0017164 ngày 25-10-2023; của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TC, tỉnh Trà Vinh cho bà Nguyễn Thị T.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để xin Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện TC;
- Chi cục THADS huyện TC;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)
Võ Thị Ngọc Quyền**

